

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 527 /EVNCHP-TCKT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Da Nang, April 18 , 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức /Organization name: Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung/ *Central Hydropower Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol:* CHP
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*Da Nang Instrustrial Zone, An Hai Bac ward, Son Tra district, Da Nang city, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236 3959110/ + 84 236 3959110
- Fax : 0236 3935960/ + 84 236 3935960

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025/ *Financial Statement for the First Quarter of 2025*
(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed*)

Lý do/ *Reason:*

.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

This information was published on the Company's website on April 18, 2025 at the following link <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025/
Financial Statement for the First Quarter of
2025

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose
information

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà – Tp Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2025

Đơn vị: CTY PHẦN THIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2025

Ngày 31 Tháng 03 năm 2025

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614 640 735 220	525 485 984 379
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		384 377 982 091	197 904 693 647
1. Tiền	111	VI.1	49 377 982 091	10 904 693 647
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	335 000 000 000	187 000 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		20 000 000 000	20 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20 000 000 000	20 000 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		205 035 158 678	303 014 947 354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	203 004 530 288	301 656 500 147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	710 557 382	445 223 410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 320 071 008	913 223 797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		4 359 644 330	4 207 653 751
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	4 359 644 330	4 207 653 751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		867 950 121	358 689 627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	599 105 426	358 689 627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	268 844 695	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 114 513 618 159	2 170 763 976 717
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		124 615 660	124 615 660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		124 615 660	124 615 660
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 069 060 542 505	2 124 167 874 493

M.S.D

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 068 856 344 338	2 123 913 304 410
- Nguyên giá	222		4 458 261 317 538	4 457 601 718 255
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2 389 404 973 200	-2 333 688 413 845
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	204 198 167	254 570 083
- Nguyên giá	228		1 581 964 674	1 581 964 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 377 766 507	-1 327 394 591
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		15 256 285 463	13 090 765 759
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	15 256 285 463	13 090 765 759
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		125 000 000	125 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		125 000 000	125 000 000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		29 947 174 531	33 255 720 805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	13 625 019 609	16 922 749 859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 322 154 922	16 332 970 946
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 729 154 353 379	2 696 249 961 096
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		768 700 094 728	708 354 124 931
I. NỢ NGẮN HẠN	310		402 233 757 845	321 564 471 202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	22 171 753 696	23 595 707 851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		422 731 320	422 731 320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	17 642 638 659	40 297 796 324
4. Phải trả người lao động	314		2 770 934 441	10 006 031 571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2 897 679 255	3 052 627 780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	179 326 262 768	32 563 731 642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	177 001 757 706	208 801 757 706
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			2 824 087 008
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		366 466 336 883	386 789 653 729
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	366 466 336 883	386 789 653 729
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 960 454 258 651	1 987 895 836 165
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 960 454 258 651	1 987 895 836 165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	87 643 379 202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	370 665 250 773	398 106 828 287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		250 774 622 553	84 339 737 666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119 890 628 220	313 767 090 621
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 729 154 353 379	2 696 249 961 096

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2025.

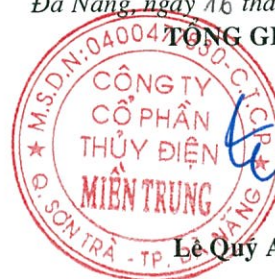
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thanh Hiền



Nguyễn Thế Nhật



 Lê Quý Anh Tuấn

Đơn vị: CTY CPHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2025

Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	234 142 614 024	139 003 009 414	234 142 614 024	139 003 009 414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		234 142 614 024	139 003 009 414	234 142 614 024	139 003 009 414
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	91 351 361 833	83 899 771 514	91 351 361 833	83 899 771 514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		142 791 252 191	55 103 237 900	142 791 252 191	55 103 237 900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 301 089 468	1 097 826 493	2 301 089 468	1 097 826 493
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10 287 825 908	15 664 004 312	10 287 825 908	15 664 004 312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10 287 825 908	15 659 900 587	10 287 825 908	15 659 900 587
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8 213 362 108	7 757 234 180	8 213 362 108	7 757 234 180
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		126 591 153 643	32 779 825 901	126 591 153 643	32 779 825 901
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		126 591 153 643	32 779 825 901	126 591 153 643	32 779 825 901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10	6 700 525 423	1 749 814 482	6 700 525 423	1 749 814 482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		119 890 628 220	31 030 011 419	119 890 628 220	31 030 011 419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		816	211	816	211
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		816	211	816	211

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	351.525.894.006	405.708.700.257
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(7.094.296.914)	(8.075.009.455)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.628.768.752)	(12.201.143.397)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(10.292.516.717)	(16.405.045.107)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.616.988.749)	(11.796.831.376)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	903.117.350	1.337.287.249
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.006.231.990)	(54.523.894.781)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	238.790.208.234	304.044.063.390
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.043.621.900)	-
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.055.712.756	763.881.287
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.090.856	763.881.287
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.123.316.846)	(52.123.316.846)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(205.693.800)	(116.280.984.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.329.010.646)	(168.404.301.346)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	186.473.288.444	136.403.643.331
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197.904.693.647	113.250.882.968
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	384.377.982.091	249.654.526.299

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

- Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông lớn:
 - + Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH
 - + Tổng công ty Điện lực miền Trung
 - + Công ty TNHH Năng lượng REE

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2025 kết thúc vào ngày: 31/12/2025

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Nhà nước

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)****01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?****02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)****03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

					Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền						
- Tiền mặt					130 562 000	90 404 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					49 247 420 091	10 814 289 647
- Tiền đang chuyển						
Cộng					49 377 982 091	10 904 693 647
02. Các khoản đầu tư tài chính						
GGốc CKỳ	HLý CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm	
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

Cộng

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	335 000 000 000	335 000 000 000	187 000 000 000	187 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Phải thu khách hàng

+ Trả trước cho người bán

Cuối kỳ Đầu năm

203 004 530 288 301 656 500 147

710 557 382 445 223 410

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

04. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

GT CKỳ DP CKỳ GT ĐNăm DP ĐNăm

203 715 087 670 302 101 723 557

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

1 320 071 008

913 223 797

+ Phải thu tạm ứng

333 130 000

70 214 000

+ Phải thu lãi dự thu

561 095 890

315 719 178

+ Dự phòng phải thu khó đòi

+ Phải thu khác

425 845 118

527 290 619

+ Khoản ký quỹ

1 320 071 008

913 223 797

Cộng

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ

124 615 660

124 615 660

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

124 615 660

124 615 660

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

SL CKỖ

GT CKỖ

SL ĐNăm

GT ĐNăm

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

Cộng

06. Nợ xấu

GGốc CKỖ

T.Hồi CKỖ

ĐTNợ CKỖ

GGốc ĐNăm

T.Hồi ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07. Hàng tồn kho

GGốc CKỖ

DP CKỖ

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

3 526 539 100

3 499 805 834

- Công cụ, dụng cụ

514 538 383

470 899 680

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

318 566 847

236 948 237

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng	4 359 644 330	4 207 653 751
-------------	----------------------	----------------------

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng	GGốc CKỳ	GIáTH CKỳ	GGốc ĐNăm	GIáTH ĐNăm
			Cuối kỳ	Đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB			15 107 016 476	12 431 166 476
- Sửa chữa			149 268 987	659 599 283
Cộng			15 256 285 463	13 090 765 759

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2 061 616 149 256	2 381 673 195 213	8 725 360 010	3 726 534 786	1 860 478 990	4 457 601 718 255
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		655 845 337	3 753 946			659 599 283
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 061 616 149 256	2 382 329 040 550	8 729 113 956	3 726 534 786	1 860 478 990	4 458 261 317 538
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	860 335 909 723	1 463 017 352 553	5 290 084 734	3 184 587 845	1 860 478 990	2 333 688 413 845
- Khấu hao trong kỳ	18 376 191 450	37 087 084 163	145 113 140	108 170 602		55 716 559 355
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	878 712 101 173	1 500 104 436 716	5 435 197 874	3 292 758 447	1 860 478 990	2 389 404 973 200

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	1 201 280 239 533	918 655 842 660	3 435 275 276	541 946 941		2 123 913 304 410
- Tại ngày cuối kỳ	1 182 904 048 083	882 224 603 834	3 293 916 082	433 776 339		2 068 856 344 338

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 056 968 874 001
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43 805 783 240
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1 468 964 674	113 000 000	1 581 964 674
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				1 468 964 674	113 000 000	1 581 964 674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				1 214 394 615	112 999 976	1 327 394 591
- Khấu hao trong kỳ				50 371 892	24	50 371 916
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				1 264 766 507	113 000 000	1 377 766 507
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				254 570 059	24	254 570 083
- Tại ngày cuối kỳ				204 198 167		204 198 167
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 941 739 674						
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ**Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC**

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ
- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Số đầu năm Tăng trong kỳ Giảm trong kỳ Số cuối kỳ

Khoản mục**Nguyên giá bất động sản đầu tư**

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

599 105 426

358 689 627

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí CCDC chờ phân bổ

794 409 168

805 048 575

10 680 045 366

11 602 916 415

1 517 582 226

1 911 033 198

+ Chi phí khác

632 982 849

Cộng

14 224 125 035

17 281 439 486

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

GT CKỳ

KN TNợ CK

Tăng TKỳ

Giảm TKỳ

GT ĐNăm

KN TNợ ĐN

a. Vay ngắn hạn

+ Vay Ngân hàng

177 001 757 706

177 001 757 706

208 801 757 706

208 801 757 706

b. Vay dài hạn

+ Vay Ngân hàng

366 466 336 883

366 466 336 883

386 789 653 729

386 789 653 729

Cộng

543 468 094 589

543 468 094 589

595 591 411 435

595 591 411 435

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn

Tổng Ttoán
tiền thuê TC
(LKế CKỳ
NNay)Trả tiền lãi thuê
(LKế CKỳ
NNay)Trả nợ gốc
(LKế CKỳ
NNay)Tổng Ttoán
tiền thuê TC
(LKế CKỳ
NTrước)Trả tiền lãi thuê
(LKế CKỳ
NTrước)Trả nợ gốc
(LKế CKỳ
NTrước)

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

Cộng

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc CKỳ

Lãi CKỳ

Gốc ĐNăm

Lãi ĐNăm

- Vay

- Nợ thuê tài chính

Cộng

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

GT CKỳ

KNTNợ CKỳ

GT ĐNăm

KNTNợ ĐNăm

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

22 171 753 696

22 171 753 696

23 595 707 851

23 595 707 851

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

22 171 753 696

22 171 753 696

23 595 707 851

23 595 707 851

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

+ Thuế GTGT

+ Thuế TNDN

+ Thuế tài nguyên

+ Thuế thu nhập cá nhân

+ Các loại thuế, phí khác

Đầu năm

PNộp TKỳ

Nộp TKỳ

Cuối kỳ

9 676 209 651

18 309 291 285

22 649 948 370

5 335 552 566

11 616 988 749

6 700 525 423

11 616 988 749

6 700 525 423

13 204 429 688

17 980 058 035

27 007 809 433

4 176 678 290

4 520 525 652

6 160 458 092

9 251 101 364

1 429 882 380

Cộng

39 018 153 740

49 150 332 835

70 525 847 916

17 642 638 659

b. Phải thu

+ Thuế thu nhập cá nhân

1 279 642 584

1 890 698 378

3 439 185 657

268 844 695

Cộng

1 279 642 584

1 890 698 378

3 439 185 657

268 844 695

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay dự trả

+ Chi phí khác

2 897 679 255

2 902 370 064

150 257 716

b. Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

2 897 679 255

3 052 627 780

Cộng

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hóa

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường

+ Cổ tức phải trả

111 551 558

178 178 495 450

31 471 521 250

+ Phải trả khác

179 326 262 768

32 563 731 642

Cộng

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng**21. Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu thường**

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu

- Loại phát hành có phụ trội

Cộng**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**23. Dự phòng phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	348 729 273 266	1 938 518 281 144
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					313 767 090 621	313 767 090 621
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					264 389 535 600	264 389 535 600
Số dư cuối kỳ trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	398 106 828 287	1 987 895 836 165
Số dư đầu năm nay	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	398 106 828 287	1 987 895 836 165
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					119 890 628 220	119 890 628 220
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					147 332 205 734	147 332 205 734
Số dư cuối kỳ này	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	370 665 250 773	1 960 454 258 651

Cuối kỳ

Đầu năm

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
Cộng	CKỳ NNay	CKỳ NTr
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146 912 668	146 912 668
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000		
đ. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm
- b. Tài sản nhận giữ hộ:
- c. Ngoại tệ các loại:
ngoại tệ: 30,84 EUR và 84,081.41 USD
- d. Kim khí quý, đá quý:
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý:
- e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	234 142 614 024	139 003 009 414
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	234 142 614 024	139 003 009 414

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------------------------------	----------	---------

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	91 351 361 833	83 899 771 514

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng	91 351 361 833	83 899 771 514
-------------	-----------------------	-----------------------

04. Doanh thu hoạt động tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

2 301 089 468

1 097 826 493

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

2 301 089 468

1 097 826 493

05. Chi phí tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

10 287 825 908

15 659 900 587

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

4 103 725

Cộng

10 287 825 908

15 664 004 312

06. Thu nhập khác

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng**07. Chi phí khác**

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

CKỳ NNay

CKỳ NTr

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

5 498 981 899

5 246 956 362

- + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương

161 794 186

181 147 218

- + Chi phí khấu hao

493 498 148

308 714 044

- + Chi phí dịch vụ mua ngoài

2 059 087 875

2 020 416 556

- + Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

CKỳ NNay	CKỳ NTr
194 890 740	564 028 309
11 175 689 522	10 701 420 119
55 766 931 271	56 174 667 601
1 384 755 141	1 317 522 641
31 042 457 267	22 684 960 909
99 564 723 941	91 442 599 579

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế thu nhập DN các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CKỳ NNay	CKỳ NTr
6 700 525 423	1 749 814 482

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay**

CKỳ NTr

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

CKỳ NNay	CKỳ NTr
----------	---------

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

52 123 316 846	52 123 316 846
----------------	----------------

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****03. Thông tin về các bên liên quan:**

- Danh sách các bên liên quan:	Mối quan hệ
+ Tổng công ty điện lực miền Trung (EVNCPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (EVNSPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ của EVNCPC và EVNSPC
+ Công ty Mua bán điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty mua bán điện	Bán hàng hoá	252.746.221.314	149.325.975.046
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ tức đã trả	0	28.459.523.200
+ Tổng công ty điện lực miền Trung	Cổ tức đã trả	0	26.996.797.600
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH	Cổ tức đã trả	0	26.996.798.400

- Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:**+ Hội đồng quản trị:**

Đối tượng	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	142.851.600	
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT	24.610.920	24.840.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT	24.610.920	24.840.000
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	24.610.920	24.840.000
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT	24.610.920	24.840.000
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT	24.610.920	24.840.000

+ Ban kiểm soát:

Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	24.610.920	24.840.000
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	24.610.920	24.840.000
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS	24.610.920	24.840.000

+ Tiền lương của Ban điều hành:

Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng giám đốc	137.560.800	98.592.000
Ông Huỳnh Mai	Phó tổng giám đốc	121.688.400	87.216.000
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó tổng giám đốc	121.688.400	87.216.000
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	111.106.800	79.632.000

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo khu vực địa lý:**

Chỉ tiêu	TP. Đà Nẵng	Huyện A Lưới	Huyện Cư Jút
- Doanh thu bán hàng, DV		184.660.509.055	49.482.104.969
- Giá vốn hàng bán		70.445.495.443	20.905.866.390
- LN gộp về bán hàng, dịch vụ		114.215.013.612	28.576.238.579
- Doanh thu HĐ tài chính	2.301.089.468		
- Chi phí tài chính		1.998.633.559	8.289.192.349
- Chi phí QLDN		6.477.606.113	1.735.755.995
- LN thuần từ HĐKD		105.738.773.940	18.551.290.235
- Thu nhập khác			
- Chi phí khác			
- Lợi nhuận trước thuế	2.301.089.468	105.738.773.940	18.551.290.235
- Chi phí thuế TNDN	460.217.894	5.300.151.252	940.156.277
- Lợi nhuận sau thuế	1.840.871.574	100.438.622.688	17.611.133.958

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Nhật

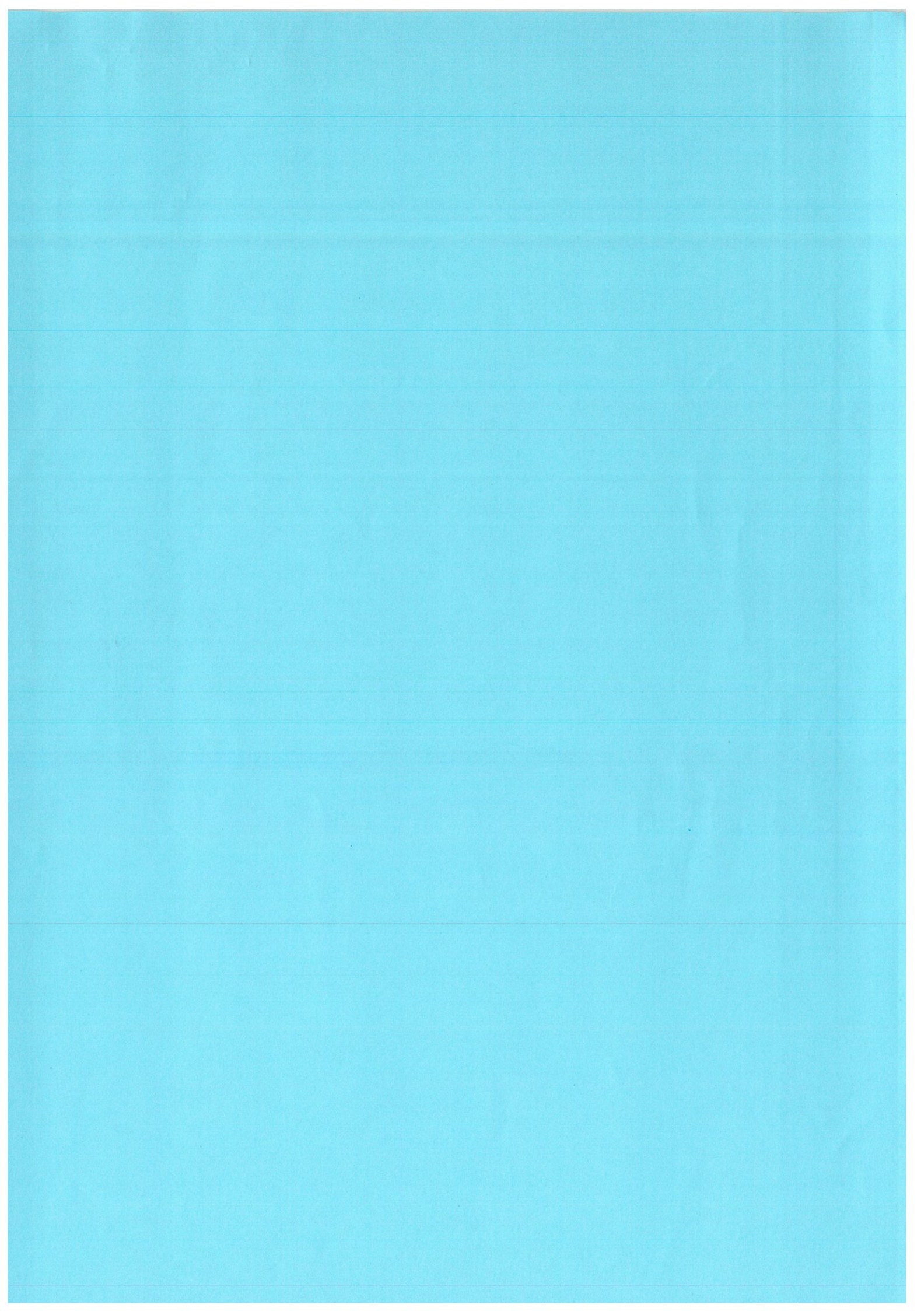
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Anh Tuấn





CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Danang Industrial Zone, Son Tra district, Danang city
Tel: +84 236 3959 110 Fax: +84 236 3935 960
Website: www.chp.vn

FINANCIAL STATEMENTS

First quarter of 2025

Da Nang, April 2025

Company: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Danang Industrial Zone, Danang city

Form B 01a - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by the Ministry of
Finance
---//---

BALANCE SHEET

First quarter of 2025

31 March 2025

Page: 1

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
A - CURRENT ASSETS	100		614,640,735,220	525,485,984,379
I. CASH AND CASH EQUIVALENTS	110		384,377,982,091	197,904,693,647
1. Cash	111	VI.1	49,377,982,091	10,904,693,647
2. Cash equivalents	112	VI.2	335,000,000,000	187,000,000,000
II. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	120		20,000,000,000	20,000,000,000
1. Trading securities	121			
2. Allowance for diminution in the value of trading security	122			
3. Held-to-maturity investments	123		20,000,000,000	20,000,000,000
III. SHORT-TERM RECEIVABLES	130		205,035,158,678	303,014,947,354
1. Short-term accounts receivable from customers	131	VI.3	203,004,530,288	301,656,500,147
2. Short-term prepayments to suppliers	132	VI.3	710,557,382	445,223,410
3. Short-term intra-company receivables	133			
4. Receivables on construction contracts according to stage	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	VI.4	1,320,071,008	913,223,797
7. Allowance for doubtful debts (*)	137	VI.4		
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. INVENTORIES	140		4,359,644,330	4,207,653,751
1. Inventories	141	VI.7	4,359,644,330	4,207,653,751
2. Allowance for inventories (*)	149			
V. OTHER SHORT-TERM ASSETS	150		867,950,121	358,689,627
1. Short-term prepaid expenses	151	VI.13	599,105,426	358,689,627
2. Deductible value added tax	152			
3. Taxes and other receivables from the State Treasury	153	VI.17	268,844,695	
4. Government bonds under purchase and resale agreements	154			
5. Other short-term assets	155			
B - LONG - TERM ASSETS	200		2,114,513,618,159	2,170,763,976,717
I. LONG-TERM RECEIVABLES	210		124,615,660	124,615,660
1. Long-term accounts receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital provided to subunits	213			
4. Long-term intra-company receivables	214			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216		124,615,660	124,615,660
7. Allowance for doubtful debts (*)	219			

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
II. FIXED ASSETS	220		2,069,060,542,505	2,124,167,874,493
1. Tangible fixed assets	221	VI.9	2,068,856,344,338	2,123,913,304,410
- Cost	222		4,458,261,317,538	4,457,601,718,255
- Accumulated depreciation (*)	223		-2,389,404,973,200	-2,333,688,413,845
2. Finance lease fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	VI.10	204,198,167	254,570,083
- Cost	228		1,581,964,674	1,581,964,674
- Accumulated depreciation (*)	229		-1,377,766,507	-1,327,394,591
III. INVESTMENT PROPERTY	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
IV. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS	240		15,256,285,463	13,090,765,759
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242	VI.8	15,256,285,463	13,090,765,759
V. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	250		125,000,000	125,000,000
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates, joint-ventures	252			
3. Equity investments in other entities	253			
4. Allowance for long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255		125,000,000	125,000,000
VI. OTHER LONG-TERM ASSETS	260		29,947,174,531	33,255,720,805
1. Long-term prepaid expenses	261	VI.13	13,625,019,609	16,922,749,859
2. Deferred tax assets	262			
3. Long-term tools, supplies and spare parts	263		16,322,154,922	16,332,970,946
4. Other long-term assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,729,154,353,379	2,696,249,961,096
C - LIABILITIES	300		768,700,094,728	708,354,124,931
I. CURRENT LIABILITIES	310		402,233,757,845	321,564,471,202
1. Short-term accounts payables to suppliers	311	VI.16	22,171,753,696	23,595,707,851
2. Advances from customers	312		422,731,320	422,731,320
3. Taxes and amounts payable to the State Treasury	313	VI.17	17,642,638,659	40,297,796,324
4. Payables to employees	314		2,770,934,441	10,006,031,571
5. Short-term accrued expenses	315	VI.18	2,897,679,255	3,052,627,780
6. Intra-company payables	316			
7. Payables on construction contracts according to stages of completion	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319	VI.19	179,326,262,768	32,563,731,642
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	VI.15	177,001,757,706	208,801,757,706
11. Provision for short-term payables	321			
12. Bonus and welfare fund	322			2,824,087,008
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bonds under sale and repurchase agreements	324			

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
II. LONG-TERM LIABILITIES	330		366,466,336,883	386,789,653,729
1. Long-term accounts payable to suppliers	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Intra-company payables for operating capital received	334			
5. Long-term intra-company payables	335			
6. Long-term unearned revenue	336			
7. Other long-term payables	337			
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	VI.15	366,466,336,883	386,789,653,729
9. Convertible bonds	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
D - OWNER'S EQUITY	400		1,960,454,258,651	1,987,895,836,165
I. OWNER'S EQUITY	410		1,960,454,258,651	1,987,895,836,165
1. Owner's invested equity	411	VI.25	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Ordinary shares with voting right	411a		1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412	VI.25		
3. Options to convert bonds	413			
4. Other capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418	VI.25	87,643,379,202	87,643,379,202
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other equity funds	420	VI.25	33,018,948,676	33,018,948,676
11. Undistributed profit after tax	421	VI.25	370,665,250,773	398,106,828,287
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		250,774,622,553	84,339,737,666
- Undistributed profit for the current year	421b		119,890,628,220	313,767,090,621
12. Capital expenditure fund	422			
II. NON-BUSINESS EXPENDITURE FUND AND OTHER FUNDS	430			
1. Non-business expenditure fund	431			
2. Non-business expenditure fund used for fixed asset acquisitions	432			
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,729,154,353,379	2,696,249,961,096

DaNang, April 16, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



Hoang Thi Thanh Hien



Nguyen The Nhat



Le Quy Anh Tuan

Company: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Danang Industrial Zone, Danang city

Form B 02a - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by the Ministry of
Finance
---/---/---

STATEMENT OF INCOME

First quarter of 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	First quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and services rendered	01	VII.1	234,142,614,024	139,003,009,414	234,142,614,024	139,003,009,414
2. Revenue reductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10= 01-02)	10		234,142,614,024	139,003,009,414	234,142,614,024	139,003,009,414
4. Cost of goods sold	11	VII.3	91,351,361,833	83,899,771,514	91,351,361,833	83,899,771,514
5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10 - 11)	20		142,791,252,191	55,103,237,900	142,791,252,191	55,103,237,900
6. Financial income	21	VII.4	2,301,089,468	1,097,826,493	2,301,089,468	1,097,826,493
7. Financial expenses	22	VII.5	10,287,825,908	15,664,004,312	10,287,825,908	15,664,004,312
- In which: Interest expense	23		10,287,825,908	15,659,900,587	10,287,825,908	15,659,900,587
8. Selling expenses	25					
9. General and administrative expenses	26	VII.8	8,213,362,108	7,757,234,180	8,213,362,108	7,757,234,180
10. Net operating profit (30 = 20 + (21-22)-(25+26))	30		126,591,153,643	32,779,825,901	126,591,153,643	32,779,825,901
11. Other income	31	VII.6				
12. Other expenses	32	VII.7				
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40					
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		126,591,153,643	32,779,825,901	126,591,153,643	32,779,825,901
15. Current corporate income tax expenses	51	VII.10	6,700,525,423	1,749,814,482	6,700,525,423	1,749,814,482
16. Deferred corporate income tax expenses	52					
17. Profit after corporate income tax (60=50 - 51 - 52)	60		119,890,628,220	31,030,011,419	119,890,628,220	31,030,011,419
18. Earnings per share (*)	70		816	211	816	211
19. Diluted earnings per share (*)	71		816	211	816	211

DaNang, April 16, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Hoang Thi Thanh Hien

Nguyen The Nhat



Le Quy Anh Tuan

Company: Central Hydropower Joint Stock Company
Address: Danang Industrial Zone, Danang city

Form B 03a - DN
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 by the Ministry of Finance

STATEMENT OF CASH FLOWS
(Direct method)
First quarter of 2025

No.	Items	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year
I.	Cash flows from operating activities			
1	Receipts from sales of goods and services and other income	1	351,525,894,006	405,708,700,257
2	Payments to suppliers of goods and services	2	(7,094,296,914)	(8,075,009,455)
3	Payments to employees	3	(15,628,768,752)	(12,201,143,397)
4	Interest paid	4	(10,292,516,717)	(16,405,045,107)
5	Corporate income tax paid	5	(11,616,988,749)	(11,796,831,376)
6	Other receipts from operating activities	6	903,117,350	1,337,287,249
7	Other payments for operating activities	7	(69,006,231,990)	(54,523,894,781)
	Net cash flows from operating activities	20	238,790,208,234	304,044,063,390
II	Cash flows from investing activities			
1	Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(2,043,621,900)	-
2	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3	Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23	-	-
4	Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24	-	-
5	Payments for investments in other entities	25	-	-
6	Collections on investments in other entities	26	-	-
7	Receipts of interests and dividends	27	2,055,712,756	763,881,287
	Net cash flows from investing activities	30	12,090,856	763,881,287
III	Cash flows from financing activities			
1	Proceeds from shares issued, receipt of capital contributed by owners	31	-	-
2	Payments for capital refunds and shares redemptions	32	-	-
3	Proceeds from borrowings	33	-	-
4	Payments to settle loan principals	34	(52,123,316,846)	(52,123,316,846)
5	Payments to settle finance lease liabilities	35	-	-
6	Payments of dividends	36	(205,693,800)	(116,280,984,500)
	Net cash flows from financing activities	40	(52,329,010,646)	(168,404,301,346)
	Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50	186,473,288,444	136,403,643,331
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	197,904,693,647	113,250,882,968
	Effects of exchange rate fluctuation	61		
	Cash and cash equivalents at the end of the period	70	384,377,982,091	249,654,526,299

Da Nang, April 16, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Hoang Thi Thanh Hien

Nguyen The Nhat

Le Quy Anh Tuan



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

First quarter of 2025

I. NATURE OF OPERATIONS:

01. Form of ownership:

Joint stock

02. Principal business activity:

Electricity

03. Business lines:

Power generation: Details: Investment in construction of hydropower projects, solar power plants, wind power plants

Power transmission and distribution. Details: Power distribution

Construction of power works

Management consulting activities

04. Normal business production cycle:

From January 1 to December 31

05. Nature of operations during the fiscal year affecting the financial statements:

06. Company structure:

- Major shareholders:

+ Southern Power Corporation

+ Central Power Corporation

+ REE Energy company Limited

07. Statement on possibility of information comparison in the financial statements:

II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING:

01. Annual accounting period is from 01/01/2025 to 31/12/2025

02. Currency used in accounting:

VND

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM:

01. Applied accounting system

- Adopting the Vietnamese Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

- The Vietnamese Accounting Standards and related regulations on amendment and supplement promulgated by the Ministry of Finance.

02. Statement of compliance with accounting standards and system:

- The financial statements are prepared based on the Vietnamese Accounting Standards and System.

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (IN CASE OF COMPANY'S CONTINUOUS OPERATION):

01. Principles for converting financial statements prepared in foreign currency into VND; effects of converting financial statements prepared in foreign currency into VND:

02. Foreign exchange rates applied in accounting:

03. Principles for determining actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows:

04. Cash and cash equivalents recognition principles:

- Cash includes cash on hand, cash in banks and cash in transit.

- Cash equivalents are short-term investments that are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date.



05. Financial investment accounting principles:

- Investments in subsidiaries, associates and joint ventures in jointly controlled entities are reflected in the financial statements at cost.
- Short-term investments in securities, other short-term and long-term investments are recorded at cost

06. Receivable accounting principles:

- Receivables are stated in the financial statements according to book value of accounts receivables from customers and other receivables.
- Allowance for doubtful debts represents the expected value of loss because receivables are not paid by customers for accounts receivable balances at the end of the accounting year.

07. Inventory recognition principles:

- Inventory recognition principles: Inventories are stated at cost.
- Inventory valuation method: Determined on a weighted average basis.
- Inventory accounting method: Perpetual method
- Method of allowance for devaluation of inventories: Allowance for devaluation of inventories is made when net realizable value of inventories is less than cost. The provision is made according to the State regulations.

08. Principles of recognition and depreciation of fixed assets, finance lease fixed assets and investment properties:

- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are stated at cost.
- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are depreciated on a straight-line method based on their estimated useful lives. Depreciation period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013.
- Finance lease fixed assets are stated at lower prices than fair value of leased properties and present value of the minimum lease payments.

09. Accounting principles of business cooperation contracts:**10. Deferred income tax accounting principles:****11. Prepaid expenses accounting principles:**

- Prepaid expenses relate only to the cost of production and business of a fiscal year or a business cycle and they are recorded as short-term prepaid expenses and calculated on the cost of production and business in the fiscal year.
- Expenses incurred in the fiscal year related to production and business results of many accounting years are accounted for in long-term prepaid expenses.
- Long-term prepaid expenses are appropriated over the period in which economic benefits are expected to generate.

12. Payable liabilities accounting principles:**13. Borrowing and finance lease liabilities recognition principles:****14. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs:**

Borrowing costs are stated at production and business expenses in the period that the costs arise. During construction phase, the borrowing costs are capitalized in the work's value.

15. Accrued expense recognition principles:

The actual expenses incurred are charged in advance on the cost of production and business in the period to ensure that the actual expenses incurred do not fluctuate greatly with production and business cost on the basis of ensuring consistent principle between revenue and expenses.

16. Provision recognition principles and methods:**17. Unearned revenue recognition principles:****18. Convertible bond recognition principles:****19. Owner's equity recognition principles:**

- Paid-up capital is recognized according to the amount of capital actually contributed by the shareholders.
- Share premium is stated at the difference between the actual issue price and par value of newly issued shares, additional issuance or re-issuance of treasury shares. Costs directly related to the additional issuance of shares or re-issuance of treasury shares are recorded as decreases of share premium.
- Unallocated after-tax profit reflected in the balance sheet is the amount of profit from the company's activities after deducting the current corporate income tax and the adjustments due to applied retroactiveness and retroactive adjustments of major errors of previous years.

20. Revenue recognition principles and methods:

- Revenue from sales of goods and services is recognized when it is probable that the company will obtain economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following criteria must also be met.
- + Sale revenue is recognized when significant risks and ownership of products have been transferred to the buyers and no substantial capacity is available to change decisions of the both parties regarding the sale price or the ability of goods' return.
- + Revenue from the provision of services is recognized when services have been completed. If the services are performed in several accounting periods, the determination of revenue for each period is based on the completion rate of the services at closing date of the accounting period.
- Financial income is recognized from interest, copyright royalty, dividends, distributed profits and other financial income when both following conditions are met.
- + It is likely to benefit from that transaction.
- + The revenue can be measured reliably.
- Other income is income outside the Company's production and business activities, recorded when it can be determined with relative certainty and is likely to gain economic benefits

21. Revenue deduction accounting principles:**22. Cost of goods sold accounting principles:****23. Financial expense accounting principles:**

Financial expenses recorded in the statement of income are the total financial expense arising in the period without set-off to revenue from financial activities and include the following:

- + Expenses or losses related to financial investment activities
- + Borrowing costs
- + Foreign exchange losses of transactions arising related to foreign currencies.
- + Allowance for devaluation of securities investment

24. Accounting principles of selling, general and administration expenses:**25. Recognition principles and methods of current and deferred income tax:**

Current income tax is calculated based on taxable income and income tax rate applied in the current year.

- Deferred corporate income tax are determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and enterprise income tax rates. There is no offset between current corporate income tax and deferred corporate income tax.

26. Other accounting principles and methods:**V. SUPPLEMENT INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE BALANCE SHEET (IN CASE OF NOT MEETING ASSUMPTION OF CONTINUOUS OPERATION):****01. Reclassification of long-term assets and liabilities into short-term ones or not?****02. Principles of valuation of each type of assets and liabilities according to net realizable value, recoverable value, fair value, etc.****03. Principles for financial handling of:****VI. SUPPLEMENT INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE BALANCE SHEET:****01. Cash:**

- Cash on hand
- Cash in banks (call deposits)
- Cash in transit

Total

Closing bal.	Opening bal.
130,562,000	90,404,000
49,247,420,091	10,814,289,647
49,377,982,091	10,904,693,647

02. Financial investments:	Cost	Closing balance		Cost	Opening balance	
		Fair value	Provision		Fair value	Provision
a. Trading securities						
- Total value of shares						
- Total value of bonds						

- Other investments
- Reason for change in each investment/type of shares, bonds
- + Quantity:
- + Value:

Total	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Book value	Cost	Book value
b. Held-to-maturity investments				
b1. Short-term				
- Term deposits	335,000,000,000	335,000,000,000	187,000,000,000	187,000,000,000
- Bonds				
- Other investments				
b2. Long-term				
- Term deposits	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Bonds				
- Other investments				
Total	355,000,000,000	355,000,000,000	207,000,000,000	207,000,000,000

Total	Cost	Closing balance Provision	Opening balance	
			Provision	Fair value
c. Investments in other entities				
- Receivables of dividend and profit				
- Receivables from employees				
- Other receivables				
Total				

- Summary of operating status of subsidiaries, joint ventures and associates in the period:
- Significant transactions between the company and subsidiaries, joint ventures and associates in the period:
- Explanation of reasons in case a fair value is not defined:

03. Accounts receivables

	Closing bal.	Opening bal.
a. Short-term accounts receivables from customers		
- Details of accounts receivables from customers making up from 10% or more of total accounts receivables from customers		
+ Accounts receivables from customers	203,004,530,288	301,656,500,147
+ Pre-payments to suppliers	710,557,382	445,223,410
- Other accounts receivable		
b. Long-term accounts receivables from customers		
- Details of accounts receivables from customers making up from 10% or more of total accounts receivables from customers		
- Other accounts receivables		

c. Accounts receivables from related parties:

Total	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
			203,715,087,670	302,101,723,557

04. Other receivables

- a. Short-term
- Receivables from equitization
- Receivables from dividends and profit
- Receivables from employees
- Deposits

- Loans		
- Expenditures on behalf of third party		
- Other receivables	1,320,071,008	913,223,797
+ Advance payment receivables	333,130,000	70,214,000
+ Accrued interest receivables	561,095,890	315,719,178
+ Allowance for doubtful debts		
+ Other receivables	425,845,118	527,290,619
+ Deposit		
Total	1,320,071,008	913,223,797

b. Long-term

- Receivables from equitization		
- Receivables of dividends and profit		
- Receivables from employees		
- Deposits	124,615,660	124,615,660
- Loans		
- Expenditures on behalf of third party		
- Other receivables		
Total	124,615,660	124,615,660

Closing balance		Opening balance	
Quantity	Value	Quantity	Value

05. Shortage of assets awaiting resolution

a. Cash

b. Inventories

c. Fixed assets

d. Other assets

Total				
--------------	--	--	--	--

	Cost	Closing balance		Cost	Opening balance	
		Recoverable amount	Debt obj.		Recoverable amount	Debt obj.

06. Bad debts

- Total value of receivables and loans that are overdue or not pass due but hardly recoverable

- Information about fine, receivables of deferred interest, etc arising out of overdue debts but not recognized as income

- Possibility of overdue debt recovery

Total						
--------------	--	--	--	--	--	--

	Cost	Closing balance		Cost	Opening balance	
		Provision			Provision	

07. Inventories

- Goods in transit						
- Raw materials	3,526,539,100			3,499,805,834		
- Tools and supplies	514,538,383			470,899,680		
- Work in progress	318,566,847			236,948,237		
- Finished goods						
- Goods						
- Outward goods on consignment						
- Goods in Tax suspension warehouse						
Total	4,359,644,330			4,207,653,751		

Value of inventories that are unsold, with poor and deteriorated quality and not likely to be consumed at the end of the period. Causes and handling measures for these inventories.

Value of inventories used for mortgage and pledge for liabilities at the end of the period.

Reasons for addition to or reversal of allowance for devaluation of inventories.

08. Long-term construction in progress	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Actual cost	Cost	Actual cost
a. Long-term production & business costs in progress				
Total				
b. Construction in progress			Closing bal.	Opening bal.
- Purchase				
- Construction			15,107,016,476	12,431,166,476
- Repair			149,268,987	659,599,283
Total			15,256,285,463	13,090,765,759

09. Movements of tangible fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Office equipment and furniture	Other tangible fixed assets	Total
Cost of tangible fixed assets						
Opening balance	2,061,616,149,256	2,381,673,195,213	8,725,360,010	3,726,534,786	1,860,478,990	4,457,601,718,255
- Purchases in period						
- Completed construction investment		655,845,337	3,753,946			659,599,283
- Other increases						
- Transfer of investment properties						
- Disposals						
- Other decreases						
Closing balance	2,061,616,149,256	2,382,329,040,550	8,729,113,956	3,726,534,786	1,860,478,990	4,458,261,317,538
Accumulated depreciation						
Opening balance	860,335,909,723	1,463,017,352,553	5,290,084,734	3,184,587,845	1,860,478,990	2,333,688,413,845
- Depreciation in period	18,376,191,450	37,087,084,163	145,113,140	108,170,602		55,716,559,355
- Other increases						
- Transfer to investment properties						
- Disposals						
- Other decreases						
Closing balance	878,712,101,173	1,500,104,436,716	5,435,197,874	3,292,758,447	1,860,478,990	2,389,404,973,200
Net book value of tangible fixed assets						
- Opening balance	1,201,280,239,533	918,655,842,660	3,435,275,276	541,946,941		2,123,913,304,410
- Closing balance	1,182,904,048,083	882,224,603,834	3,293,916,082	433,776,339		2,068,856,344,338
- Net book value at the end of the year of tangible fixed assets used for mortgage and pledge for loans:						
2,056,968,874,001						
- Cost of fixed assets at the end of the year that is totally depreciated but is still used: 43,805,783,240						
- Cost of tangible fixed assets at the end of the year awaiting disposal:						
- Commitments of purchase and sale of tangible fixed assets with great value in the future:						
- Other movements of tangible fixed assets.						

10. Movements of intangible fixed assets

Item	Copyrights	Patents and inventions	Trademarks	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Cost of intangible fixed assets						
Opening balance				1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
- Purchases in period						
- Company's internally generated intangible assets						

- Increase from business combination"

- Other increases

- Disposals

- Other decreases

Closing balance	1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
------------------------	---------------	-------------	---------------

Accumulated depreciation

Opening balance	1,214,394,615	112,999,976	1,327,394,591
------------------------	---------------	-------------	---------------

- Depreciation in period

50,371,892	24	50,371,916
------------	----	------------

- Other increases

- Disposals

- Other decreases

Closing balance	1,264,766,507	113,000,000	1,377,766,507
------------------------	---------------	-------------	---------------

Net book value of intangible fixed assets

- Opening balance	254,570,059	24	254,570,083
-------------------	-------------	----	-------------

- Closing balance	204,198,167		204,198,167
-------------------	-------------	--	-------------

- Net book value at the end of the year of intangible fixed assets used for mortgage and pledge for loans:

- Cost of intangible fixed assets totally depreciated but is still used: 941,739,674

- Statement of data and other explanation:

11. Movements of finance lease fixed assets

Item	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Office equipment and furniture	Perennial plants, working animals, etc.	Intangible fixed assets	Total
------	-------------------------	--	--------------------------------	---	-------------------------	-------

Cost of finance lease fixed assets

Opening balance

- Financial lease in period

- Repurchase of finance lease fixed assets

- Other increases

- Return of finance lease fixed assets

- Other decreases

Closing balance						
------------------------	--	--	--	--	--	--

Accumulated depreciation

Opening balance

- Depreciation in period

- Repurchase of finance lease fixed assets

- Other increases

- Return of finance lease fixed assets

- Other decreases

Closing balance						
------------------------	--	--	--	--	--	--

Net book value of finance lease fixed assets

- Opening balance

- Closing balance

- Additional rental costs arising recorded as expenses in year:

- Basis for defining additional rental costs arising:

- Term of rental extension or option of purchasing assets:

12. Movements of investment properties

Item	Opening balance	Increase in period	Decrease in period	Closing balance
------	-----------------	--------------------	--------------------	-----------------

Cost of investment properties

- Land use rights
- Buildings
- Buildings and land use rights
- Infrastructure

Accumulated depreciation

- Land use rights
- Buildings
- Buildings and land use rights
- Infrastructure

Net book value of investment properties

- Land use rights
- Buildings
- Buildings and land use rights
- Infrastructure
- Net book value at the end of the period of investment properties used for mortgage and pledge for loans:
- Cost of investment properties totally depreciated but is still for rent or held awaiting raise:
- Statement of data and other explanation:

13. Prepayments

Closing bal. Opening bal.

a. Short-term

- Prepaid expenses for leasing fixed assets
- Tools and instruments being put into use
- Borrowing costs
- Others
- + Expenses awaiting allocation

599,105,426 358,689,627

b. Long-term

- Company establishment expenses
- Insurance expenses
- Others
- + Rental cost of land in An Don Industrial Zone
- + Repair & maintenance expenses of fixed assets
- + Tools and instruments expenses awaiting allocation
- + Others

794,409,168 805,048,575
10,680,045,366 11,602,916,415
1,517,582,226 1,911,033,198
632,982,849 2,603,751,671

Total

14,224,125,035 17,281,439,486

14. Other assets

Closing bal. Opening bal.

a. Short-term

b. Long-term

Total**15. Borrowings and finance lease liabilities**

a. Short-term borrowings

- + Borrowings from banks

177,001,757,706 177,001,757,706 208,801,757,706 208,801,757,706

b. Long-term borrowings

- + Borrowings from banks

366,466,336,883 366,466,336,883 386,789,653,729 386,789,653,729

Total

543,468,094,589 543,468,094,589 595,591,411,435 595,591,411,435

- Finance lease liabilities

Term	Total payment of finance lease liabilities (current year's accumulation)	Payment of lease interest (current year's accumulation)	Principal payment (current year's accumulation)	Total payment of finance lease liabilities (previous year's accumulation)	Payment of lease interest (previous year's accumulation)	Principal payment (previous year's accumulation)
From 1 year or less						
From 1 year to 5 years						
Over 5 years						
Total						

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Interest	Cost	Interest
d. Overdue borrowings and finance lease liabilities but not yet paid:				
- Borrowings				
- Finance lease liabilities				
Total				

e. Detailed notes to borrowings and finance lease liabilities with related parties

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Repayable amount	Value	Repayable amount
16. Accounts payable to suppliers				
a. Short-term accounts payable to suppliers				
- Details for each item making up 10% or more of the total payable amount				
+ Accounts payable to suppliers	22,171,753,696	22,171,753,696	23,595,707,851	23,595,707,851
- Payable to others				
b. Long-term accounts payable to suppliers				
- Details for each item making up 10% or more of the total payable amount				
- Payable to others				
Total	22,171,753,696	22,171,753,696	23,595,707,851	23,595,707,851

c. Overdue liabilities but not yet paid

- Details for each item making up 10% or more of the total overdue amount
- Others

Total				
d. Accounts payable to suppliers who are related parties				
Total				

17. Taxes and amounts payable to the State Treasury

	Opening bal.	Additions	Payments	Closing bal.
a. Payables				
+ Value added tax	9,676,209,651	18,309,291,285	22,649,948,370	5,335,552,566
+ Corporate income tax	11,616,988,749	6,700,525,423	11,616,988,749	6,700,525,423
+ Natural resource tax	13,204,429,688	17,980,058,035	27,007,809,433	4,176,678,290
+ Personal income tax				
+ Other taxes and fees	4,520,525,652	6,160,458,092	9,251,101,364	1,429,882,380
+ Other taxes and fees				
+ Other taxes and fees				
Total	39,018,153,740	49,150,332,835	70,525,847,916	17,642,638,659
b. Receivables				
+ Personal income tax	1,279,642,584	1,890,698,378	3,439,185,657	268,844,695

- + Corporate income tax
- + Import duty

Total

1,279,642,584

1,890,698,378

3,439,185,657

268,844,695

Closing bal.

Opening bal.

18. Accrued expenses

a. Short-term

- Accrued salary during leave of absence
- Expenses during halt in business
- Estimated accruals of goods sold and finished properties sold
- Other accruals
- + Accrued interest expense
- + Other expenses
- +

2,897,679,255

2,902,370,064

150,257,716

b. Long-term

- Interest
- Other expenses

Total

2,897,679,255

3,052,627,780

Closing bal.

Opening bal.

19. Other payables

a. Short-term

- Surplus of assets awaiting resolution
- Trade union fees
- Social insurance
- Health insurance
- Unemployment insurance
- Payables on equitization
- Short-term deposits received
- Dividends and profit
- Other payables
- + Insurance indemnity, materials compensated by contractors
- + Dividends
- + Other payables

111,551,558

178,178,495,450

31,471,521,250

1,036,215,760

1,092,210,392

Total

179,326,262,768

32,563,731,642

b. Long-term

- Long-term deposits received
- Other payables

Total

c. Overdue liabilities not yet paid

Total

Closing bal.

Opening bal.

20. Unearned revenue

a. Short-term

- Revenue received in advance
- Revenue from traditional customer program
- Others

Total

b. Long-term

- Revenue received in advance

- Revenue from traditional customer program
- Others

Total

- c. Inability to perform contracts with customers

Total**21. Issued bonds**

		Closing balance			Opening balance	
21.1 Ordinary bonds	Value	Interest	Term	Value	Interest	Term
a. Issued bonds						
- Bonds issued at par value						
- Bonds issued at a discount						
- Premium bonds						
Total						

21.2 Convertible bonds

- a. Opening balance
- b. Additionally issued in period
- c. Converted into stocks in period
- d. Matured bonds not converted into stocks in period
- e. Closing balance
- g. Detailed statement of bonds held by related parties

22. Preference shares classified as liabilities**23. Provisions**

- a. Short-term
 - Product warranty provisions
 - Construction warranty provisions
 - Restructuring provisions
 - Other provisions

Total

- b. Long-term
 - Product warranty provisions
 - Construction warranty provisions
 - Restructuring provisions
 - Other provisions

Total**24. Deferred tax assets and liabilities**

- a. Deferred tax assets
 - Income tax rate used to determine value of deferred tax assets
 - Deferred tax assets related to deductible temporary differences
 - Deferred tax assets related to unused tax losses
 - Deferred tax assets related to unused tax preference
 - Offset with deferred tax liabilities

Deferred tax assets

- b. Deferred tax liabilities
 - Income tax rate used to determine value of deferred tax liabilities
 - Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences
 - Offset with deferred tax assets

Closing bal.

Opening bal.

Closing bal.

Opening bal.

25. Owner's equity

a. Statement of changes in owner's equity

Item	Owner's invested equity	Share premium	Investment & development fund	Other funds	Undistributed profit	Total
Opening balance in previous year	1,469,126,680,000		87,643,379,202	33,018,948,676	348,729,273,266	1,938,518,281,144
- Additions						
- Gains					313,767,090,621	313,767,090,621
- Other additions						
- Decreases						
- Losses						
- Other decreases					264,389,535,600	264,389,535,600
Closing balance in previous period	1,469,126,680,000		87,643,379,202	33,018,948,676	398,106,828,287	1,987,895,836,165
Opening balance in current year	1,469,126,680,000		87,643,379,202	33,018,948,676	398,106,828,287	1,987,895,836,165
- Additions						
- Gains					119,890,628,220	119,890,628,220
- Other additions						
- Decreases						
- Losses						
- Other decreases					147,332,205,734	147,332,205,734
Closing balance in current period	1,469,126,680,000		87,643,379,202	33,018,948,676	370,665,250,773	1,960,454,258,651

b. Details of contributed capital

	Closing bal.	Opening bal.
- Capital contributed by parent company		
- Other shareholders' capital contribution	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
Total	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000

c. Capital transactions with shareholders and appropriation of profit and dividends

	Current year	Previous year
- Owner's invested equity		
+ Opening balance	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
+ Increase during the year		
+ Decrease during the year		
+ Closing balance	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Profit and dividends paid		

d. Shares

	Closing bal.	Opening bal.
- Registered shares	146,912,668	146,912,668
- Issued shares		
+ Ordinary shares	146,912,668	146,912,668
+ Preference shares (classified as owner' equity)		
- Repurchased shares (treasury shares)		
+ Ordinary shares		
+ Preference shares (classified as owner' equity)		
- Outstanding shares		
+ Ordinary shares	146,912,668	146,912,668
+ Preference shares (classified as owner' equity)		

* Par value of outstanding shares: 10,000

d. Dividends

- Dividends declared after the end of annual accounting period
+ Declared dividend per ordinary shares
+ Declared dividend per preference shares

- Accumulated dividends of preference shares that has not been recognized yet

e. Corporate's funds

- Investment & development fund : VND 87,643,379,202.
- Other funds of owner' equity : VND 33,018,948,676

g. Revenues & expenses, gains or losses recorded directly in owners' equity according to specific accounting standards.

	Current year	Previous year
26. Differences upon asset revaluation		
- Reason of changes between opening balance and closing balance		

	Current year	Previous year
27. Exchange rate differences		
- Exchange rate differences due to converting financial statements prepared in foreign currency into Vietnam Dong.		
- Exchange rate differences due to other reasons		

	Current year	Previous year
28. Non-business funds		
- Funds granted during the year		
- Non-business expenditures		
- Closing balance		

	Closing bal.	Opening bal.
29. Off-balance sheet items		

a. Leased assets: The total of future minimum rentals under irrevocable operating lease with the following terms.

- 1 year or less
- From 1 year to 5 years
- Over 5 years

b. Assets held in trust:

c. Foreign currencies of each type:

Foreign currency: 30.84 EUR and 84.081,41 USD

d. Precious metals and stones:

e. Doubtful debts handled:

f. Other information about off-balance sheet items

30. Other information noted and explained by the company

VII. SUPPLEMENT INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN STATEMENTS OF INCOME

	Current year	Previous year
01. Total revenue from sales of goods and services rendered		
a. Revenue		
- Revenue from sales of goods	234,142,614,024	139,003,009,414
- Revenue from services rendered		
- Revenue from construction contracts		
+ Revenue from construction contracts recognized in period		
+ Total accumulated revenue of construction contracts recognized as at the time of preparation of the financial statements		
Total	234,142,614,024	139,003,009,414

b. Revenue from related parties

	Current year	Previous year
02. Revenue deductions		
In which:		
- Sale discounts		
- Sale rebates		
- Sale returns		

	Current year	Previous year
03. Cost of goods sold		
- Cost of goods sold	91,351,361,833	83,899,771,514

In which: Accruals of costs of goods sold and finished properties sold including:

- + Accrued expenses

- + Accrued value of each item's expense
- + Expected time of expenses incurred
- Cost of services rendered
- Residual value, disposal cost of investment properties
- Trading expenses of investment properties
- Inventories losses in the period
- Value of each type of inventory losses beyond rates in the period
- Other expenses exceeding normal levels charged directly to the cost
- Allowance for devaluation of inventories
- Decreases in cost of goods sold

Total	91,351,361,833	83,899,771,514
--------------	----------------	----------------

04. Financial income

- Interest received from deposits and loans
- Gains from selling of investments
- Shared profit and paid dividends
- Exchange rate gains
- Gains from deferred payment sales and payment discount
- Other financial incomes

	Current year	Previous year
	2,301,089,468	1,097,826,493

Total

	2,301,089,468	1,097,826,493
--	---------------	---------------

05. Financial expenses

- Interest expenses
- Payment discount, interest on deferred payment sales
- Losses due to disposals of financial investments
- Exchange rate losses
- Allowance for diminution in value of trading securities and investment losses
- Other financial expenses
- Items recorded as decreases in financial expenses

	Current year	Previous year
	10,287,825,908	15,659,900,587

Total

	10,287,825,908	15,664,004,312
--	----------------	----------------

06. Other income

- Proceeds from disposals of fixed assets
- Gains from assets re-assessment
- Income from penalties
- Tax abatement
- Others

	Current year	Previous year

Total

--	--	--

07. Other expenses

- Book value of fixed assets and expenses of disposal of fixed assets
- Losses due to assets re-assessment
- Penalties
- Others

	Current year	Previous year

Total

--	--	--

08. Selling, general and administrative expenses

a. General and administrative expenses arising in the period

- Details of items making up 10% or more of the total general and administrative expense
- + Salary and items of salary reductions
- + Amortization and depreciation expenses
- + Outside service expenses

	Current year	Previous year
	5,498,981,899	5,246,956,362
	161,794,186	181,147,218
	493,498,148	308,714,044

+ Other expenses in cash	2,059,087,875	2,020,416,556
- Other general and administrative expenses		
b. Selling expenses arising in the period		
- Details of items making up 10% or more of the total selling expenses		
- Other selling expenses		
c. Items recorded as decreases in selling, general and administrative expenses		
- Reversal of allowance for product warranty		
- Reversal of allowance for restructuring and other allowances		
- Others		

09. Production and business costs by element

	Current year	Previous year
- Raw material costs	194,890,740	564,028,309
- Labour costs	11,175,689,522	10,701,420,119
- Fixed assets depreciation	55,766,931,271	56,174,667,601
- Outside service expenses	1,384,755,141	1,317,522,641
- Other expenses in cash	31,042,457,267	22,684,960,909
Total	99,564,723,941	91,442,599,579

10. Current corporate income tax expenses

	Current year	Previous year
- Income tax expenses calculated on taxable income of current year	6,700,525,423	1,749,814,482
- Adjustment of income tax expenses of previous years into income tax expenses of current year		
- Total current income tax expense		

11. Deferred corporate income tax expenses

	Current year	Previous year
- Deferred tax expenses arising from taxable temporary differences		
- Deferred tax expenses arising from reversal of deferred tax assets		
- Deferred tax income arising from deductible temporary differences		
- Deferred tax income arising from taxable losses and unused tax allowances		
- Deferred tax income arising from reversal of deferred tax liabilities		
- Total deferred income tax expense		

VIII. SUPPLEMENT INFORMATION TO ITEMS PRESENTED IN CASH FLOW**01. Non-cash transactions affecting future cash flow statement**

	Current year	Previous year
- Purchasing properties by assumption of directly related debts or through finance lease activities.		
- Acquisition of enterprise through issuance of shares.		
- Converting liabilities into owners' equity		
- Other non-cash transactions		

02. Amounts of cash held by enterprise but not used

	Current year	Previous year
--	--------------	---------------

03. Borrowing amount actually collected during the period

	Current year	Previous year
- Incomings from borrowings under regular contracts		
- Incomings from issuance of ordinary bonds		
- Incomings from issuance of convertible bonds		
- Incomings from issuance of preference shares classified as liabilities		
- Incomings from purchase and resale of Government bonds and repos		
- Incomings from borrowing under other forms		

04. Actual amount paid for principal payment in the period

	Current year	Previous year
- Principal payments under regular contracts	52,123,316,846	52,123,316,846
- Principal payments of ordinary bonds		
- Principal payments of convertible bonds		
- Principal payments of preference shares classified as liabilities		
- Payments of purchase and resale of Government bonds and repos		

- Principal payments under other forms

IX. OTHER INFORMATION

01. Contingent liabilities, commitments and other financial information:

02. Events arising after the end of the annual accounting period:

03. Information about related parties:

List of Related Parties	Relationship
+ Central Power Corporation (EVNCPC)	Significant influence shareholder
+ Southern Power Corporation (EVNSPC)	Significant influence shareholder
+ Vietnam Electricity (EVN)	Parent company of EVNCPC and EVNSPC
+ Electric Power Trading Company	Subordinate unit of EVN
+ REE Energy Company Limited	Significant influence shareholders
+ Board of Directors and Management Board	Key management personnel

- The company has had related party transactions as follows:

Related Parties	Transaction	Current Year	Previous Year
+ Electric Power Trading Company	Selling goods	252,746,221,314	149,325,975,046
+ REE Energy Company Limited	Dividends paid	0	28,459,523,200
+ Central Power Corporation	Dividends paid	0	26,996,797,600
+ Southern Power Corporation	Dividends paid	0	26,996,798,400

- The remuneration and salaries for the members of the Board of Directors, Supervisory Board, and the Management Board during the period are as follows:

+ Board of Directors:

Full name	Position	Current Year	Previous Year
Mr Le Van Thuyet	Chairman	142,851,600	
Mr Nguyen Viet Pa Sa	Member	24,610,920	24,840,000
Mr Nguuyen Quang Quyen	Member	24,610,920	24,840,000
Mr Nguyen Duc An	Member	24,610,920	24,840,000
Mr Nguuyen Huu Phuong	Member	24,610,920	24,840,000
Mr Nguyen Huu Tam	Member	24,610,920	24,840,000

+ Supervisory Board:

Mr Nguyen Truong Tien Dat	Head of Supervisory Board	24,610,920	24,840,000
Mr Nguyen Van Danh	Member	24,610,920	24,840,000
Mr Pham Viet Thien	Member	24,610,920	24,840,000

+ Management Board:

Mr Le Quy Anh Tuan	General Director	137,560,800	98,592,000
Mr Huynh Mai	Deputy General Director	121,688,400	87,216,000
Mr Ho Hoan Kiem	Deputy General Director	121,688,400	87,216,000
Mr Nguyen The Nhat	Chief Accountant	111,106,800	79,632,000

04. Presentation of assets, revenues, business results according to segments (business activities or geographic areas) under the provisions of Accounting Standard No. 28 segment reporting:

Business operations based on geographical areas as follows:

Indicator	Da Nang	A Luoi District	Cu Jut District
- Revenue from selling goods, services		184,660,509,055	49,482,104,969
- Cost of sales		70,445,495,443	20,905,866,390
- Gross profit from selling goods and rendering services		114,215,013,612	28,576,238,579
- Finance income	2,301,089,468		
- Finance expense		1,998,633,559	8,289,192,349
- General and administration expense		6,477,606,113	1,735,755,995
- Operating profit		105,738,773,940	18,551,290,235
- Other income			
- Other expense			
- Profit before taxation	2,301,089,468	105,738,773,940	18,551,290,235
- Corporate income tax expense	460,217,894	5,300,151,252	940,156,277
- Net profit after taxation	1,840,871,574	100,438,622,688	17,611,133,958

05. Comparison information (information changes in financial statements of previous accounting years):

06. Information about continuous operation:

07. Other information:

DaNang, April 16, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



Hoang Thi Thanh Hien



Nguyen The Nhat



Le Quy Anh Tuan

